

Số: 216/QĐ- UBND

Kinh Môn, ngày 14 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách, mức hỗ trợ và thời điểm hưởng hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với một số thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo năm 2025 trên địa bàn phường Kinh Môn theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20/4/2026 của HĐND thành phố Hải Phòng (đợt 1 năm 2026)

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG KINH MÔN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định chính sách hỗ trợ một số thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026–2030;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 về công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo năm 2025 trên địa bàn phường Kinh Môn;

Căn cứ Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Kinh Môn về triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng trên địa bàn phường;

Căn cứ Biên bản xét duyệt Tổ xét đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ theo nghị quyết 04/2026/NQ-HĐND ngày 20/4/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn phường Kinh Môn họp ngày 30/7/2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 359/TTr-KTHTĐT ngày 12 tháng 8 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách, mức hỗ trợ và thời điểm hưởng hỗ trợ thu nhập hằng tháng.

1. Phê duyệt danh sách 153 người là thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo năm 2025 trên địa bàn phường Kinh Môn đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng.



2. Đối với 96 người thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND: mức hỗ trợ thêm hằng tháng bằng phần chênh lệch giữa mức 2.000.000 đồng/người/tháng và tổng mức trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước mà đối tượng đang được hưởng; mức hỗ trợ cụ thể và thời điểm bắt đầu hưởng của từng đối tượng thực hiện theo Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

3. Đối với 57 người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND, gồm: 20 người thuộc điểm b, 08 người thuộc điểm d và 29 người thuộc điểm đ: mức hỗ trợ năm 2026 là 2.000.000 đồng/người/tháng; thời điểm bắt đầu hưởng của từng đối tượng thực hiện theo các Phụ lục 02, 03 và 04 kèm theo Quyết định này.

4. Thời điểm bắt đầu hưởng của từng đối tượng được xác định từ tháng đối tượng đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định, không sớm hơn ngày 01 tháng 01 năm 2026 và chỉ thực hiện trong thời gian đối tượng còn đủ điều kiện hưởng chính sách. Các Phụ lục 01, 02, 03 và 04 là bộ phận không tách rời của Quyết định này.

Điều 2. Kinh phí và tổ chức thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chính sách được bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, bổ sung để thực hiện chính sách.

2. Giao Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chủ trì, phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội, các tổ dân phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức lập hồ sơ, chứng từ và thực hiện chi trả theo đúng danh sách, mức hỗ trợ, thời gian hưởng được phê duyệt; bảo đảm đúng đối tượng, đúng chế độ, đúng nguồn, không trùng lặp và đầy đủ hồ sơ theo quy định.

3. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chủ trì rà soát biến động của đối tượng. Trường hợp đối tượng không còn đủ điều kiện hưởng, thay đổi mức trợ cấp đang hưởng hoặc phát sinh yếu tố làm thay đổi điều kiện, mức hưởng thì kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân phường điều chỉnh, dừng hưởng theo quy định; không thực hiện chi trả khi hồ sơ chưa đầy đủ hoặc còn nội dung cần xác minh.

4. Tổ trưởng các Tổ dân phố có đối tượng được hưởng chính sách có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, rà soát biến động của đối tượng trên địa bàn; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường (qua Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) ngay khi phát hiện đối tượng ốm nặng, qua đời, chuyển đi khỏi địa bàn, thay đổi mức trợ cấp đang hưởng hoặc có thay đổi khác dẫn đến không còn đủ điều kiện hưởng, phải điều chỉnh mức hưởng hoặc tạm dừng chi trả theo quy định.

Trước mỗi kỳ chi trả, Tổ trưởng Tổ dân phố phối hợp rà soát danh sách đối tượng; trường hợp có biến động phải thông tin kịp thời để kiểm tra, xác minh trước khi thực hiện chi trả, bảo đảm không chi trả cho đối tượng đã qua đời, không còn đủ điều kiện hưởng hoặc không đúng mức hỗ trợ theo quy định. Tổ trưởng Tổ dân phố chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của thông tin biến động do Tổ dân phố rà soát, xác nhận và cung cấp

5. Trường hợp phát hiện chỉ sai đối tượng, sai mức hoặc sai thời gian hưởng, cơ quan, đơn vị được giao thực hiện có trách nhiệm xác định nguyên nhân, tham mưu xử lý và thu hồi số kinh phí chi sai theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng các phòng: Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Văn hóa - Xã hội; các tổ dân phố; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan và các đối tượng có tên trong các phụ lục kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Phục*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy phường;
- TT HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- UBMTTQ phường và các cơ quan đoàn thể;
- Các phòng, cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, KTHTĐT.

**T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bảo Trung





PHỤ LỤC 01

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH CÁC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG THEO KHOẢN 1 ĐIỀU 2
NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2026/NQ-HĐND NGÀY 20/4/2026

(Kèm theo Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND phường Kinh Môn

STT	Họ và tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	Tổ dân phố	Đối tượng đang hưởng An sinh xã hội		Đối tượng theo quy định tại		Ghi chú
					Chế độ đang hưởng	Mức hưởng hàng tháng	Mức hỗ trợ thu nhập thêm hàng tháng	Thời gian hưởng hỗ trợ	
1	Nguyễn Văn Chín	N	06/10/1952	Phúc Lâm	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
2	Trần Thị Thảo	N	08/09/1953	Phúc Lâm	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
3	Đình Văn Lợi	N	10/08/1945	Phúc Lâm	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo	1.050.000	950.000	T01/2026	
4	Nguyễn Thị Phương	N	05/05/1952	An Trung	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
5	Mạc Văn Tài	N	24/08/1987	Lưu Hạ	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
6	Nguyễn Văn Trọng	N	01/01/1969	Lưu Thượng 2	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
7	Nguyễn Thị Yên	N	01/09/1983	Lưu Thượng 1	Đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ nghèo	1.400.000	600.000	T01/2026	
8	Nguyễn Thị Lan	N	18/03/1993	Ngư Uyên	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
9	Nguyễn Thị Hồng	N	14/12/1982	Ngư Uyên	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
10	Nguyễn Thị Sinh	N	08/02/1958	Duẩn Khê	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo	1.050.000	950.000	T01/2026	
11	Trần Thị Nguyễn	CN	05/09/1949	An Trung	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	

STT	Họ và tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	Tổ dân phố	Đối tượng đang hưởng An sinh xã hội		Đối tượng theo quy định tại		Ghi chú
					Chế độ đang hưởng	Mức hưởng hàng tháng	Mức hỗ trợ thu nhập thêm hàng tháng	Thời gian hưởng hỗ trợ	
12	Đinh Thị Phiến	CN	15/8/1970	An Trung	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
13	Trần Văn Thái	CN	01/01/1953	An Trung	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
14	Nguyễn Văn Phi	CN	18/10/1981	An Trung	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
15	Phạm Thị Hậu	CN	01/01/1930	An Trung	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
16	Hoàng Văn Thịnh	CN	01/01/1963	An Trung	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
17	Dư Thị Ngọc	CN	23/12/1990	An Trung	Đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ cận nghèo	1.400.000	600.000	T01/2026	
18	Trương Thị Mẫn	CN	20/05/1941	An Trung	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
19	Nguyễn Văn Dân	CN	04/04/1963	An Trung	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
20	Đỗ Thị Vân	CN	21/07/1977	An Trung	Người Khuyết tật đặc biệt nặng	1.400.000	600.000	T01/2026	
21	Tự Bá Hồng	CN	01/01/1964	Phúc Lâm	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	1.750.000	250.000	T02/2026	
22	Nguyễn Văn Nam	CN	13/11/1980	Phúc Lâm	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
23	Trần Thị Hồng Thịnh	CN	20/06/1946	Phúc Lâm	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
24	Nguyễn Thị Thủy	CN	20/01/1980	Kinh Hạ	Đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ cận nghèo	1.400.000	600.000	T01/2026	
25	Nguyễn Hồng Nhung	CN	11/07/2011	Kinh Hạ	Người khuyết tật nặng là trẻ em	1.400.000	600.000	T01/2026	



STT	Họ và tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	Tổ dân phố	Đối tượng đang hưởng An sinh xã hội		Đối tượng theo quy định tại		Ghi chú
					Chế độ đang hưởng	Mức hưởng hàng tháng	Mức hỗ trợ thu nhập thêm hàng tháng	Thời gian hưởng hỗ trợ	
26	Lê Minh Quá	CN	26/01/1955	Kinh Hạ	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T03/2026	
27	Bùi Thị Vinh	CN	02/09/1955	Kinh Hạ	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
28	Hoàng Trọng Thu	CN	04/03/1947	Kinh Hạ	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T03/2026	
29	Đỗ Thị Tân	CN	10/06/1950	Kinh Hạ	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
30	Đào Thị Hằng	CN	24/10/1985	Kinh Hạ	Đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ nghèo	1.400.000	600.000	T01/2026	
31	Đỗ Văn Cư	CN	01/01/1939	Kinh Hạ	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
32	Mạc Thị Đồng	CN	01/01/1940	Kinh Hạ	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
33	Nguyễn Thị Năng	CN	01/01/1965	Lưu Thượng 1	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
34	Nguyễn Thị Bảnh	CN	01/01/1929	Lưu Thượng 1	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
35	Nguyễn Thị Ninh	CN	05/08/1963	Lưu Hạ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
36	Nguyễn Thị Bảy	CN	05/01/1947	Lưu Hạ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
37	Trần Thị Vi	CN	24/05/1960	Lưu Hạ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
38	Bùi Thị Hồng	CN	15/02/1984	Lưu Hạ	Đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ nghèo	700.000	1.300.000	T01/2026	
39	Nguyễn Thị Sắc	CN	24/01/1956	Lưu Thượng 2	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	

STT	Họ và tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	Tổ dân phố	Đối tượng đang hưởng An sinh xã hội		Đối tượng theo quy định tại		Ghi chú
					Chế độ đang hưởng	Mức hưởng hàng tháng	Mức hỗ trợ thu nhập thêm hàng tháng	Thời gian hưởng hỗ trợ	
40	Hoàng Thị Hạnh	CN	20/02/1962	Lưu Thượng 2	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
41	Phạm Thị Rội	CN	11/01/1953	Lưu Thượng 2	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
42	Nguyễn Thị Nho	CN	08/03/1956	Lưu Thượng 2	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T06/2026	
43	Nguyễn Văn Đức	CN	03/06/1956	Lưu Thượng 1	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
44	Nguyễn Văn Đức	CN	02/03/1952	Lưu Thượng 1	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
45	Hoàng Thị Huệ	CN	20/11/1955	Lưu Thượng 1	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
46	Nguyễn Bình Dương	CN	30/04/1980	Lưu Thượng 1	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
47	Nguyễn Thị Thảo	CN	19/04/1993	Lưu Thượng 1	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T04/2026	
48	Mạc Duy Hạnh	CN	20/11/1952	Lưu Thượng 1	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
49	Nguyễn Thị Thúy	CN	20/01/1955	Lưu Thượng 1	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
50	Mạc Duy Bình	CN	03/02/1992	Lưu Thượng 1	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
51	Hoàng Thị Xuất	CN	01/01/1956	Lưu Thượng 1	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T02/2026	
52	Lương Thị Nhân	CN	01/01/1960	Ngư Uyên	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T01/2026	
53	Nguyễn Thị Oong	CN	03/02/1951	Ngư Uyên	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T03/2026	



STT	Họ và tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	Tổ dân phố	Đối tượng đang hưởng An sinh xã hội		Đối tượng theo quy định tại			Ghi chú
					Chế độ đang hưởng	Mức hưởng hàng tháng	Mức hỗ trợ thu nhập thêm hàng tháng	Thời gian hưởng hỗ trợ		
54	Nguyễn Văn Kỳ	CN	01/01/1986	Ngư Uyên	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026		
55	Phạm Văn Long	CN	10/10/1963	Ngư Uyên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026		
56	Dương Thị Tươi	CN	01/01/1954	Duẩn Khê	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T03/2026		
57	Nguyễn Thị Đào	CN	22/07/1955	Duẩn Khê	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T05/2026		
58	Nguyễn Thị Muôn	CN	10/01/1962	Duẩn Khê	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026		
59	Nguyễn Thị Nhì	CN	08/12/1951	Lưu Thượng 1	Hưu trí xã hội từ 75 tuổi trở lên	700.000	1.300.000	T07/2026		
60	Nguyễn Thị Thoa	TCN	10/08/1944	Lưu Thượng 1	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026		
61	Hoàng Thị Đề	TCN	01/01/1939	Lưu Thượng 1	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026		
62	Nguyễn Thị Nụ	TCN	01/01/1970	Lưu Thượng 1	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026		
63	Mạc Thị An	TCN	10/09/1978	Lưu Thượng 1	Con đẻ của người nhiễm chất độc da cam	1.673.000	327.000	T01/2026		
64	Nguyễn Thị Vạn	TCN	20/10/1950	Lưu Thượng 1	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026		
65	Mạc Thị Mùi	TCN	01/01/1949	Lưu Thượng 1	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026		
66	Phạm Thị Đồi	TCN	01/01/1946	Lưu Thượng 1	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026		
67	Hoàng Thị Khứt	TCN	05/02/1945	Lưu Thượng 2	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026		
68	Hoàng Thị Lâm	TCN	14/04/1958	Lưu Thượng 2	Hưởng tuất BHXH	1.012.000	988.000	T01/2026		
69	Nguyễn Thị Thuê	TCN	10/04/1949	Lưu Thượng 2	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026		
70	Hoàng Thị Lài	TCN	01/01/1952	Lưu Thượng 2	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026		
71	Lê Thị Ước	TCN	01/01/1955	Duẩn Khê	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T04/2026		

STT	Họ và tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	Tổ dân phố	Đối tượng đang hưởng An sinh xã hội		Đối tượng theo quy định tại		Ghi chú
					Chế độ đang hưởng	Mức hưởng hàng tháng	Mức hỗ trợ thu nhập thêm hàng tháng	Thời gian hưởng hỗ trợ	
					Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
72	Đoàn Văn Lợi	TCN	01/01/1936	Duẩn Khê	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026	
73	Ngô Thị Yên	TCN	01/01/1942	Duẩn Khê	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026	
74	Nguyễn Thị Sợi	TCN	01/01/1951	Ngư Uyên	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
75	Phạm Văn Tân	TCN	14/08/1976	Ngư Uyên	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026	
76	Lương Thị Lũy	TCN	01/01/1932	Ngư Uyên	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026	
77	Nguyễn Đình Phàn	TCN	01/01/1949	Ngư Uyên	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026	
78	Vũ Thị Phiên	TCN	03/12/1949	Ngư Uyên	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
79	Vũ Đức Hồng	TCN	23/10/1983	Ngư Uyên	Con đẻ của người nhiễm chất độc da cam	1.673.000	327.000	T01/2026	
80	Nguyễn Vũ Thị Anh	TCN	02/03/1981	Ngư Uyên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
81	Nguyễn Thị Nánh	TCN	17/06/1955	Ngư Uyên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
82	Lê Thị Toàn	TCN	25/10/1964	Kinh Hạ	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026	
83	Phạm Thị Gái	TCN	26/06/1949	Kinh Hạ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
84	Mạc Văn Luyện	TCN	01/01/1965	Lưu Hạ	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
85	Nguyễn Thị Nụ	TCN	20/07/1962	Lưu Hạ	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
86	Mạc Văn Giang	TCN	07/07/1993	Lưu Hạ	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026	
87	Mạc Văn Thuần	TCN	20/03/1969	Lưu Hạ	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
88	Trần Thị Lanh	TCN	15/10/1950	An Trung	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
89	Trần Văn Hoàn	TCN	21/04/1965	An Trung	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026	
					Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	

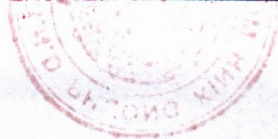
STT	Họ và tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	Tổ dân phố	Đối tượng đang hưởng An sinh xã hội		Đối tượng theo quy định tại		Ghi chú
					Chế độ đang hưởng	Mức hưởng hàng tháng	Mức hỗ trợ thu nhập thêm hàng tháng	Thời gian hưởng hỗ trợ	
90	Đặng Văn Quyết	TCN	10.02.1973	An Trung	Người khuyết tật đặc biệt nặng	1.400.000	600.000	T01/2026	
91	Phùng Thị Ái	TCN	12.09.1978	An Trung	Người khuyết tật nặng từ 16 - 60 tuổi	1.050.000	950.000	T01/2026	
92	Mạc Văn Sơn	TCN	01/01/1945	An Trung	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
93	Đỗ Tiến Du	TCN	16/6/1962	An Trung	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	1.400.000	600.000	T01/2026	
94	Đỗ Hữu Ngọc	TCN	01/04/1941	Phúc Lâm	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026	
95	Hoàng Thị Mận	TCN	01/01/1952	Phúc Lâm	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026	
96	Vương Thị Máy	TCN	19/09/1949	Phúc Lâm	Trợ cấp hưu trí xã hội	700.000	1.300.000	T01/2026	

HẢI PHÓ

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH CÁC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG THEO ĐIỂM B, KHOẢN 2 ĐIỀU 2 NGHỊ
QUYẾT SỐ 04/2026/NQ-HĐND NGÀY 20/4/2026

(Kèm theo Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND phường Kinh Môn)

STT	Họ và tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	CCCD	Tổ dân phố	Đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị			Ghi chú
						Đối tượng	Mức hưởng hàng tháng	Thời gian hưởng hỗ trợ	
1	Nguyễn Văn Mạnh	CN	16/03/1965	030065001829	An Trung	I20.0-Cơn đau thắt ngực không ổn định; I11.9-Bệnh tim do tăng huyết áp, không suy tim; K74-Gan xơ hóa và xơ gan; I20-Cơn đau thắt ngực không đặc hiệu nếu được mã hóa	2.000.000	T2/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
2	Nguyễn Thị Mười	CN	15/07/1971	030171025739	Phúc Lâm	B20 - Bệnh do nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
3	Đỗ Hùng Vỹ	CN	09/06/1979	030079001586	Phúc Lâm	A16 - Lao đường hô hấp; J18 - Viêm phổi; B20 - Bệnh do nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người; B17.1 Viêm gan C Cấp; R64 - Suy kiệt	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
4	Đỗ Văn Chí	CN	30/04/1975	030075016150	Phúc Lâm	B20 - Bệnh do nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
5	Trần Thị Tâm	CN	21/01/1982	030182001011	Phúc Lâm	B20 - Bệnh do nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
6	Phan Anh Tú	CN	09/02/1980	030080000868	Phúc Lâm	B20 - Bệnh do nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế



STT	Họ và tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	CCCD	Tổ dân phố	Đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị			Ghi chú
						Đối tượng	Mức hưởng hàng tháng	Thời gian hưởng hỗ trợ	
7	Nguyễn Thị Hương Mai	CN	01/09/2006	030306010428	Kinh Hạ	F71 - Bệnh án chậm phát triển tâm thần vừa	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
8	Nguyễn Thị Huyền	CN	09/07/1985	030185007415	Kinh Hạ	M32-Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
9	Nguyễn Thị Thu	CN	02/10/1970	030170010762	Kinh Hạ	B20 - Bệnh do nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
10	Nguyễn Thị Hoa	CN	21/11/1968	030168000260	Kinh Hạ	C56-U ác buồng trứng	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
11	Nguyễn Thị Nghĩa	CN	15/08/1980	030180004584	Lưu Thượng 1	B20 - Bệnh do nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
12	Vũ Thị Lan	CN	17/04/1964	030164000176	Ngư Uyên	C34- Ung thư phổi phải giai đoạn IV, kèm bệnh J90- Tràn dịch màng phổi, I10 Tăng huyết áp	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
13	Dương Văn Phieu	CN	01/01/1961	030061003072	Duẩn Khê	I08 - Bệnh hẹp hở hai lá, Hở van ĐMC	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
14	Nguyễn Thị Tứ	TCN	10/08/1964	030164015497	Duẩn Khê	I34 - Bệnh van hai lá cơ học	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
15	Nguyễn Văn Trai	TCN	23/08/1974	030074017974	Ngư Uyên	J44 - Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính đợt cấp do bội nhiễm	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
16	Trần Thị Riệt	TCN	26/03/1958	030158021153	Ngư Uyên	C34.9 - Ung thư phế quản phổi phải mô tuyến TIN3M0 giai đoạn IIIB	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế

STT	Họ và tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	CCCD	Tổ dân phố	Đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị			Ghi chú
						Đối tượng	Mức hưởng hàng tháng	Thời gian hưởng hỗ trợ	
17	Trần Văn Duyệt	TCN	15/08/1982	030082018665	Lưu Hạ	C73-Ung thư tuyến giáp thể nang	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
18	Trần Đức Tân	CN	27/01/1956	030056011015	Phúc Lâm	E11-Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline, E78- rối loạn chuyển hóa Lipoprotein và tăn lipid máu, I10-Tăng huyết áp	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
19	Phạm Văn Hà	TCN	08/07/1972	030072013197	Phúc Lâm	B20 - Bệnh do nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người	2.000.000	T1/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế
20	Vũ Thị Phìn	CN	12/08/1962	030162017629	Duẩn Khê	M54,2-Đau vùng cổ gáy, M54-Đau lưng, M15-Thoái hóa đa khớp	2.000.000	T5/2026	Bệnh theo điều 4 Thông tư 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế

2 HẢI PHÒNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC

10



DANH SÁCH CÔNG KHAI CÁC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG THEO ĐIỂM D, KHOẢN 2, ĐIỀU 2 NGHỊ QUYẾT

SỐ 04/2026/NQ-HĐND NGÀY 20/4/2026

(Kèm theo Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND phường Kinh Môn)

STT	Họ và tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	CCCD	Tổ dân phố	Đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị			Ghi chú
						Đối tượng	Mức hưởng hàng tháng	Thời gian hưởng hỗ trợ	
1	Trần Hoàng Đại	N	27/09/2005	022005000709	Kinh Hạ	Đang học lớp K13 kỹ thuật điện, tại trường Đại học Hải Dương	2.000.000	T1/2026	Có xác nhận của trường
2	Nguyễn Thị Trang	CN	21/9/2007	030307002286	Kinh Hạ	Đang học lớp 1A12_NNT16, tại trường Đại học Thành Đông	2.000.000	T1/2026	Có xác nhận của trường
3	Nguyễn Trà My	CN	03/02/2008	030308016535	Kinh Hạ	Trường THPT Kinh Môn	2.000.000	T1/2026	Có xác nhận của trường
4	Bùi Khánh Ly	CN	30/07/2009	030309007633	Lưu Hạ	Đang học lớp 11E Trung tâm GDNN-GDTX Kinh Môn	2.000.000	T1/2026	Có xác nhận của trường
5	Trương Hoàng Hải Minh	CN	10/12/2008	030208016593	ru Thượng	Đang học lớp K23 TC ĐCN-A, tại trường Cao đẳng nghề Hải Dương	2.000.000	T1/2026	Có xác nhận của trường
6	Nguyễn Ngọc Diệp	TCN	14/12/2006	030306011299	ru Thượng	Đang học lớp D20QL09 tại Trường Đại học Lao động - Xã hội	2.000.000	T1/2026	Có xác nhận của trường
7	Trần Ngọc Duy	TCN	13/10/2009	030209004206	Lưu Hạ	Đang học lớp điện công nghiệp 2C tại Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	2.000.000	T1/2026	Có xác nhận của trường
8	Phạm Hữu Tài	TCN	11/04/2005	030205001289	Phúc Lâm	Đang học lớp K24 TC CNTT A tại Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	2.000.000	T1/2026	Có xác nhận của trường





DANH SÁCH CÔNG KHAI CÁC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG THEO ĐIỂM Đ, KHOẢN 2, ĐIỀU 2 NGHỊ QUYẾT
SỐ 04/2026/NQ-HĐND NGÀY 20/4/2026
(Kèm theo Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND phường Kinh Môn)

STT	Họ và tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	CCCD	Tổ dân phố	Đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 04/2026/NQ-HĐND			Ghi chú
						Đối tượng	Mức hưởng hàng tháng	Thời gian hưởng hỗ trợ	
1	Nguyễn Thị Xe	N	15/10/1961	030161000259	Lưu Hạ	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đang nuôi con khuyết tật hưởng trợ cấp xã hội	2.000.000	T1/2026	
2	Mạc Thị Phong	CN	09/12/1956	030156012496	An Trung	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
3	Trần Thị Phúc	CN	05/06/1958	030158008041	An Trung	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
4	Hoàng Thị Hòa	CN	20/01/1960	030160004012	Kinh Hạ	Chồng, con chết đang nuôi 2 cháu nhỏ hưởng chế độ NQ 55	2.000.000	T1/2026	
5	Nguyễn Thị Tới	CN	10/06/1959	030159000974	Kinh Hạ	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
6	Nguyễn Thị Nhâm	CN	04/04/1952	030152001210	Phúc Lâm	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
7	Phạm Thị Mỹ	CN	05/02/1961	030161002191	Phúc Lâm	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
8	Nguyễn Thị Yến	CN	02/05/1962	030162007819	An Trung	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
9	Phùng Thị Bích	CN	01/01/1960	031160011861	An Trung	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
10	Hoàng Thị Bông	CN	01/01/1958	030158000339	Lưu Thượng 2	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
11	Hoàng Thị Do	CN	20/04/1962	030162000349	Lưu Thượng 2	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
12	Nguyễn Thị Thảo	CN	15/10/1952	030152001760	Kinh Hạ	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
13	Nguyễn Thị Cùi	CN	14/01/1953	030153002803	Ngư Yên	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
14	Đoàn Thị Thu	CN	01/01/1957	030157016243	Đuẩn Khê	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
15	Dương Thị Hòa	CN	01/01/1959	030159002370	Đuẩn Khê	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
16	Nguyễn Thị Hoạt	CN	16/08/1958	030158020395	Đuẩn Khê	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
17	Nguyễn Thị Mỹ	CN	01/01/1954	030154013020	Đuẩn Khê	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
18	Đoàn Thị Hoa	TCN	01/01/1963	030163005993	Đuẩn Khê	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
19	Dương Thị Diu	TCN	01/01/1966	030166004414	Đuẩn Khê	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
20	Lê Thị Thanh	TCN	09/05/1955	030155009839	Kinh Hạ	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
21	Mạc Thị Đào	TCN	01/01/1950	030150015307	Lưu Hạ	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	





STT	Họ và tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	CCCD	Tổ dân phố	Đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 04/2026/NQ-HĐND			Ghi chú
						Đối tượng	Mức hưởng hàng tháng	Thời gian hưởng hỗ trợ	
22	Nguyễn Thị Mai	TCN	20/01/1963	030163013029	Lưu Hạ	Người cao tuổi từ đủ 60 có chồng đang hưởng trợ cấp người khuyết tật nặng là người cao tuổi	2.000.000	T1/2026	
23	Nguyễn Thị Gái	TCN	01/01/1954	030154011551	Lưu Thượng 2	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
24	Hoàng Thị Phủ	TCN	04/04/1954	030154015552	Lưu Thượng 2	Người già đơn thân	2.000.000	T1/2026	
25	Nguyễn Thị Hoàn	CN	21/07/1962	030162012627	Ngư Uyên	Người cao tuổi từ đủ 60 có chồng đang hưởng trợ cấp xã hội Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	2.000.000	T1/2026	
26	Hoàng Thị Hoan	CN	28/10/1957	030157000354	Lưu Thượng 1	Người cao tuổi từ đủ 60 có chồng đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	2.000.000	T1/2026	
27	Mạc Thị Lan	CN	21/09/1965	030165006776	An Trung	Người cao tuổi từ đủ 60 có chồng đang hưởng trợ cấp người khuyết tật nặng là người cao tuổi	2.000.000	T1/2026	
28	Mạc Văn Hùng	CN	12/02/1957	030057015003	Lưu Hạ	Người cao tuổi từ đủ 60 có vợ đang hưởng trợ cấp người khuyết tật nặng là người cao tuổi	2.000.000	T1/2026	
29	Trần Thị Hoan	N	22/12/1956	030156014619	Ngư Uyên	Người cao tuổi từ đủ 60 có chồng chết, có con đang hưởng trợ cấp người khuyết tật nặng là	2.000.000	T1/2026	